

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2015
ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2015

Tháng 8 năm 2015

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 42

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Long	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2015)
Ông Trần Văn Quý	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2015)
Ông Trần Bình Phú	Ủy viên
Ông Nguyễn Quang Thoại	Ủy viên
Ông Ngô Minh Thuận	Ủy viên
Ông Nguyễn Tiến Long	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Bình Phú	Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Luyện	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nghiêm Minh Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Anh Tú	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

**ĐÃ KÝ
VÀ ĐÓNG DẤU**

Trần Bình Phú
Tổng Giám đốc
Ngày 21 tháng 8 năm 2015

Số: /2015/BCSX- IFC

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kính gửi: **Các Cổ đông**
 Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
 Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 21 tháng 08 năm 2015 từ trang 04 đến trang 42.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

ĐÃ KÝ
Và ĐÓNG DẤU

Phạm Tiên Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số 0747-2013-072-01

ĐÃ KÝ

Nguyễn Nam Cường
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1950-2013-072-01

Hà Nội, ngày 21 tháng 8 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mẫu B 01-DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		139.607.440.147	107.294.111.128
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	100.072.422.335	57.076.989.113
1. Tiền	111		84.072.422.335	56.076.989.113
2. Các khoản tương đương tiền	112		16.000.000.000	1.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		36.554.745.023	43.592.693.553
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	10.993.582.466	14.875.126.730
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9.728.635.571	9.696.730.766
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	16.354.274.402	19.542.583.473
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(521.747.416)	(521.747.416)
III. Hàng tồn kho	140		55.151.515	-
1. Hàng tồn kho	141		55.151.515	-
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.925.121.274	6.624.428.462
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.4	317.229.007	4.553.339.308
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.366.660.102	1.830.975.386
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.5	241.232.165	240.113.768
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		443.494.295.346	476.639.025.639
I. Tài sản cố định	220		385.079.768.374	408.812.707.558
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	375.024.670.460	398.757.609.644
- Nguyên giá	222		654.032.297.324	654.125.737.944
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(279.007.626.864)	(255.368.128.300)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	10.055.097.914	10.055.097.914
- Nguyên giá	228		10.107.097.914	10.107.097.914
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(52.000.000)	(52.000.000)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		437.991.672	437.991.672
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	437.991.672	437.991.672
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		50.445.469.200	57.033.111.309
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.9	35.466.400.000	35.466.400.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.10	6.479.069.200	13.066.711.309
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.11	8.500.000.000	8.500.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		7.531.066.100	10.355.215.100
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	7.531.066.100	10.355.215.100
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		583.101.735.493	583.933.136.767

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

MẪU B 01-DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		349.508.167.102	342.042.022.508
I. Nợ ngắn hạn	310		126.747.474.073	93.619.096.111
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	34.423.493.834	23.099.012.337
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		360.785.031	131.076.277
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	6.621.473.107	6.656.675.470
4. Phải trả người lao động	314		8.163.515.518	11.458.643.648
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	3.750.396.373	3.251.270.556
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16	1.091.989.000	723.636.869
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	11.098.857.087	15.068.411.217
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	60.862.238.248	32.487.593.862
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		374.725.875	742.775.875
II. Nợ dài hạn	330		222.760.693.029	248.422.926.397
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.19	550.006.000	389.006.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	222.210.687.029	248.033.920.397
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		233.593.568.391	241.891.114.259
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	233.593.568.391	241.891.114.259
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150.000.000.000	150.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		33.013.831.925	33.013.831.925
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3.410.429.248	3.410.429.248
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		47.169.307.218	55.466.853.086
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		55.466.853.086	67.845.493.040
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(8.297.545.868)	(12.378.639.954)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		583.101.735.493	583.933.136.767

ĐÃ KÝ

ĐÃ KÝ

**ĐÃ KÝ
VÀ ĐÓNG DẤU**

Nguyễn Hồng Phúc
Người lập
Ngày 21 tháng 8 năm 2015

Nguyễn Thanh Thủy
Kế toán trưởng

Trần Bình Phú
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

MẪU B 02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	131.498.788.806	149.424.663.230
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		131.498.788.806	149.424.663.230
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	139.464.419.590	153.503.181.497
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(7.965.630.784)	(4.078.518.267)
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	14.118.072.251	5.427.025.019
6. Chi phí tài chính	22	VI.4	13.124.976.348	8.220.692.583
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.764.857.670	5.272.852.750
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	3.072.640.316	3.132.210.123
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(10.045.175.197)	(10.004.395.954)
9. Thu nhập khác	31	VI.6	2.837.573.392	406.058.709
10. Chi phí khác	32	VI.7	1.089.944.063	40.000.088
11. Lợi nhuận khác	40		1.747.629.329	366.058.621
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(8.297.545.868)	(9.638.337.333)
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(8.297.545.868)	(9.638.337.333)

ĐÃ KÝ

ĐÃ KÝ

ĐÃ KÝ
VÀ ĐÓNG DẤU

Nguyễn Hồng Phúc
Người lập
Ngày 21 tháng 8 năm 2015

Nguyễn Thanh Thủy
Kế toán trưởng

Trần Bình Phú
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

MẪU B 03-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01		(8.297.545.868)	(9.638.337.333)
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		24.183.588.464	25.128.726.353
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		7.252.412.837	2.859.443.896
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(13.211.923.953)	(5.309.175.272)
Chi phí lãi vay	06		5.764.857.670	5.272.852.750
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08		15.691.389.150	18.313.510.394
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		6.504.821.007	966.826.739
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		(55.151.515)	-
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11		8.814.100.525	(5.813.038.884)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		7.060.259.301	(6.631.003.760)
Tiền lãi vay đã trả	14		(5.862.955.221)	(5.272.852.750)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(219.812.242)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		51.372.000	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(3.870.492.988)	(1.861.987.602)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		28.333.342.259	(518.358.105)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSHĐ khác	21		(450.649.280)	(221.733.599)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		209.090.909	76.454.546
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		-	(3.671.000.000)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		6.587.642.109	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13.002.833.044	5.232.720.726
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		19.348.916.782	1.416.441.673
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền trả nợ gốc vay	34		(5.190.504.030)	(5.098.645.780)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5.190.504.030)	(5.098.645.780)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		42.491.755.011	(4.200.562.212)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		57.076.989.113	56.678.654.385
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			503.678.211	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		100.072.422.335	52.478.092.173

ĐÃ KÝ

Nguyễn Hồng Phúc
Người lập
Ngày 21 tháng 8 năm 2015

ĐÃ KÝ

Nguyễn Thanh Thủy
Kế toán trưởng

**ĐÃ KÝ
VÀ ĐÓNG DẤU**

Trần Bình Phú
Tổng Giám đốc

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu (gọi tắt là “Công ty”) là công ty được cổ phần hóa từ Công ty Vận tải và Thuê tàu theo Quyết định số 963/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 04 năm 2006 và Quyết định số 1944/QĐ-BGTVT ngày 22 tháng 09 năm 2006 của Bộ Giao thông Vận tải.

Hiện nay Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0100105937 thay đổi lần thứ 6 ngày 23 tháng 06 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần, vốn điều lệ của Công ty là 150.000.000.000 đồng (Một trăm năm mươi tỷ đồng chẵn), tổng số cổ phần là 15.000.000 cổ phần, mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Kinh doanh cảng cạn (ICD);
- Dịch vụ môi giới hàng hải;
- Thuê tàu, cho thuê tàu, môi giới và các dịch vụ khác;
- Dịch vụ vận chuyển nhanh quốc tế (bao gồm các dịch vụ vận chuyển nhanh hàng nặng và hàng trên 31.5kg, tài liệu khoa học kỹ thuật, chứng từ thương mại, vật phẩm, hàng mẫu, hàng hóa);
- Tổ chức đưa đón, xuất nhập cảnh, chuyển đổi thuyền viên;
- Dịch vụ kiểm đếm hàng hóa;
- Giao nhận vận chuyển phụ tùng sửa chữa tàu biển;
- Cung cấp các dịch vụ nhu cầu về đời sống, vui chơi giải trí hành khách và thuyền viên (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Cung cấp cho tàu biển lương thực, thực phẩm, nước ngọt, vật tư, thiết bị, nhiên liệu, dầu nhớt, vật liệu chèn lót ngăn cách hàng;
- Dịch vụ đại lý vận tải đường biển;
- Vận tải hàng hóa bằng đường biển;
- Dịch vụ khai thuế hải quan;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;
- Dịch vụ tạm nhập tái xuất, chuyển khẩu hàng hóa;
- Đại lý bán vé máy bay cho các hãng hàng không trong và ngoài nước;
- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế;
- Cho thuê thuyền viên;
- Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận vận tải đường không, đường biển, đường bộ, container, kể cả giao nhận vận tải đa phương thức theo ủy thác của chủ tàu và chủ hàng;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp hàng hóa phục vụ ngành giao thông vận tải;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Vận tải hành khách bằng ô tô;
- Bốc xúc, vận chuyển, san lấp mặt bằng phục vụ khai thác khoáng sản và phục vụ xây dựng;
- Cho thuê kho, bãi, văn phòng làm việc và nhà ở;
- Kinh doanh bất động sản (Không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Kinh doanh kho, bãi container và thu gom hàng hóa;
- (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀUSố 74, phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho kỳ hoạt động từ ngày
01/01/2015 đến ngày 30/06/2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)**

Tổng số lao động tại Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 là 343 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2015 là 406 người).

Cấu trúc doanh nghiệp

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2015, cơ cấu tổ chức của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu bao gồm:

Đơn vị	Địa chỉ
Văn phòng Công ty	Số 74, phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội
Chi nhánh Công ty CP Vận tải và Thuê tàu tại Quảng Ninh	Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
Chi nhánh Công ty CP Vận tải và Thuê tàu tại Hải Phòng	Số 35, đường Minh Khai, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Công ty CP Vận tải và Thuê tàu tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 11, đường Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
Công ty con	Địa chỉ
Công ty CP Vận tải và Thuê tàu Đà Nẵng	Số 113 Hoàng Văn Thụ, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng
Công ty CP Kho vận Vietfracht Hưng Yên	Km24, Quốc lộ 5A, Vĩnh Phúc, Văn Giang, Hưng Yên
Công ty liên doanh, liên kết	Địa chỉ
Công ty CP Vận tải Tân Cảng Asaco	Số 63 Phạm Ngọc Thạch, phường 6, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh
Công ty TNHH Vận tải Quốc tế Hankyu - Hashin Việt Nam	Phòng 1, tầng 7, tòa nhà Đào Duy Anh, số 9 Đào Duy Anh, Đống Đa, Hà Nội
Công ty TNHH Liên doanh Dimerco Vietfracht	Số 29 - 31 Đinh Bộ Lĩnh, phường 24, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh
Công ty TNHH Heung - A Shipping Việt Nam	Số 14 Trương Quyền, phường 6, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh
Công ty CP Unithai Maruzen Logistics Việt Nam	Số 101 Trần Trọng Cung, phường Tân Thuận Đông, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**Cơ sở lập Báo cáo tài chính (Tiếp theo)**

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015.

III. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn Chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Công cụ tài chính (Tiếp theo)****Ghi nhận ban đầu (Tiếp theo)***Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay ngắn hạn, dài hạn, chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc thiết bị	05 - 07
Phương tiện vận tải	07 - 15
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định hữu hình khác	04

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất lâu dài và phần mềm quản lý kho bãi. Công ty không trích khấu hao đối với tài sản là giá trị quyền sử dụng đất. Phần mềm quản lý kho bãi được Công ty trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

Các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết******Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ là chi phí sửa chữa lớn tàu biển Blue Lotus được phân bổ trong thời gian 2,5 năm.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀUSố 74, phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho kỳ hoạt động từ ngày
01/01/2015 đến ngày 30/06/2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	1.592.409.464	906.186.969
Tiền gửi ngân hàng	82.480.012.871	55.170.802.144
Các khoản tương đương tiền (*)	16.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	<u>100.072.422.335</u>	<u>57.076.989.113</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Công ty có khoản tương đương tiền trị giá 16.000.000.000 đồng là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 03 tháng, lãi suất từ 4,5%/năm đến 4,9%/năm, trả lãi vào cuối kỳ.

2. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Hoạt động vận tải biển	537.570.693	3.630.680.191
- <i>Woohyun Shipping Co., Ltd</i>	-	3.429.352.000
- <i>Các đối tượng khác</i>	537.570.693	201.328.191
Hoạt động giao nhận vận tải	4.536.611.919	6.320.291.339
- <i>Công ty Cổ phần kho vận Vietfracht Hưng yên</i>	4.490.000	-
- <i>Công ty CP Unithai Maruzen Logistics Vietnam</i>	208.554.586	119.462.593
- <i>Công ty liên doanh TNHH Dimerco Vietfracht</i>	24.591.612	46.838.770
- <i>Công ty TNHH Vận tải Quốc tế Hankyu-Hashin Việt Nam</i>	38.579.066	120.022.116
- <i>Các đối tượng khác</i>	4.260.396.655	6.033.967.860
Hoạt động kinh doanh kho bãi	3.389.635.199	3.780.028.960
- <i>APL Logistic .LTD</i>	1.215.150.568	1.243.582.713
- <i>Công ty TNHH Toàn cầu Khải Minh</i>	1.439.539.773	1.475.458.430
- <i>Các đối tượng khác</i>	734.944.858	1.060.987.817
Hoạt động kinh doanh khác	2.529.764.655	1.144.126.240
- <i>Công ty TNHH Heung - A Shipping Việt Nam</i>	92.471.443	96.852.983
- <i>Các đối tượng khác</i>	2.437.293.212	1.047.273.257
Cộng	<u>10.993.582.466</u>	<u>14.875.126.730</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

3. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Thuế các hãng tàu chưa được miễn giảm	5.229.333.970	5.229.333.970
Tiền ứng cho các thuyền viên	947.032.173	1.250.127.462
MMI Ship Singapore	-	1.347.786.330
Tiền góp vốn 3 bên thành lập Công ty TNHH	1.846.438.273	1.846.438.273
Chi hộ Công ty TNHH Young IL Việt Nam	1.535.308.645	-
Phải thu các khoản tạm ứng	3.610.775.822	4.405.776.022
Ký cược, ký quỹ	934.352.124	928.352.124
Phải thu khác	2.251.033.395	4.534.769.292
Cộng	<u>16.354.274.402</u>	<u>19.542.583.473</u>

4. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	317.229.007	634.455.007
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	3.918.884.301
Cộng	<u>317.229.007</u>	<u>4.553.339.308</u>

5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	01/01/2015	Số phải nộp	Số đã thực nộp	30/06/2015
	VND	trong năm	trong năm	VND
		VND	VND	
Thuế xuất nhập khẩu	20.301.526	-	-	20.301.526
Thuế thu nhập doanh nghiệp	219.812.242	-	-	219.812.242
Các loại thuế khác	-	-	1.118.397	1.118.397
Cộng	<u>240.113.768</u>	<u>-</u>	<u>1.118.397</u>	<u>241.232.165</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀUSố 74, phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho kỳ hoạt động từ ngày
01/01/2015 đến ngày 30/06/2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****6. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2015	49.623.777.383	528.168.429	602.486.788.022	1.384.146.967	102.857.143	654.125.737.944
Mua trong kỳ	-	-	300.000.000	150.649.280	-	450.649.280
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(509.684.000)	(34.405.900)	-	(544.089.900)
Tại ngày 30/06/2015	49.623.777.383	528.168.429	602.277.104.022	1.500.390.347	102.857.143	654.032.297.324
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2015	18.034.751.804	515.956.763	235.615.709.963	1.098.852.627	102.857.143	255.368.128.300
Khấu hao trong kỳ	1.137.231.541	-	22.974.940.170	71.416.753	-	24.183.588.464
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(509.684.000)	(34.405.900)	-	(544.089.900)
Tại ngày 30/06/2015	19.171.983.345	515.956.763	258.080.966.133	1.135.863.480	102.857.143	279.007.626.864
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2015	31.589.025.579	12.211.666	366.871.078.059	285.294.340	-	398.757.609.644
Tại ngày 30/06/2015	30.451.794.038	12.211.666	344.196.137.889	364.526.867	-	375.024.670.460

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 18.441.628.175 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 9.750.789.612 đồng).

Giá trị còn lại của tài sản cố định tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 dùng để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng là 338.602.896.092 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 360.704.942.034 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

7. Tài sản cố định vô hình

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2015	10.055.097.914	52.000.000	10.107.097.914
Tại ngày 30/06/2015	10.055.097.914	52.000.000	10.107.097.914
HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2015	-	52.000.000	52.000.000
Tại ngày 30/06/2015	-	52.000.000	52.000.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2015	10.055.097.914	-	10.055.097.914
Tại ngày 30/06/2015	10.055.097.914	-	10.055.097.914

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 52.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 52.000.000 đồng).

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Dự án Kho bãi Quảng Ninh	275.981.909	275.981.909
Các Dự án khác	162.009.763	162.009.763
Cộng	437.991.672	437.991.672

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀUSố 74, phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho kỳ hoạt động từ ngày
01/01/2015 đến ngày 30/06/2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****9. Đầu tư vào công ty con**

	30/06/2015				01/01/2015			
	Số lượng cổ phần	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Số lượng cổ phần	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty CP Vận tải và Thuê tàu Đà Nẵng	78.664	7.866.400.000	10.313.655.333	-	78.664	7.866.400.000	10.262.735.432	-
Công ty CP Kho vận Vietfracht Hung Yên	2.760.000	27.600.000.000	28.725.317.625	-	2.760.000	27.600.000.000	29.633.500.458	-
Cộng		35.466.400.000	39.038.972.958	-		35.466.400.000	39.896.235.890	-

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 như sau:

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết	Hoạt động chính
1	Công ty CP Vận tải và Thuê tàu Đà Nẵng	Đà Nẵng	52,44%	Kinh doanh vận tải, đại lý tàu biển, kinh doanh kho bãi và xếp dỡ hàng
2	Công ty CP Kho vận Vietfracht Hung Yên	Hung Yên	92,00%	Vận tải hàng hóa đa phương thức, đại lý giao nhận, kinh doanh cảng cạn, kho bãi, môi giới hàng hải

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀUSố 74, phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho kỳ hoạt động từ ngày
01/01/2015 đến ngày 30/06/2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****10. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

	30/06/2015				01/01/2015			
	Số lượng cổ phần	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Số lượng cổ phần	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty CP Vận tải Tân Cảng Asaco	26.265	2.626.500.000	8.169.088.226	-	26.265	2.626.500.000	9.423.953.340	-
Công ty CP In Viễn Đông	-	-	-	-	540.000	5.400.000.000	5.400.000.000	-
Công ty TNHH Vận tải Quốc tế Hankyu - Hashin Việt Nam		1.534.595.200	11.386.146.514	-		1.534.595.200	14.752.389.617	-
Công ty TNHH Liên doanh Dimerco Vietfracht		397.974.000	3.028.365.315	-		397.974.000	2.409.287.571	-
Công ty Liên doanh Vận tải biển thế kỷ Nol/CSS - Singapore		-	-	-		1.187.642.109	1.187.642.109	-
Công ty TNHH Heung - A Shipping Việt Nam		1.440.000.000	3.318.201.593	-		1.440.000.000	3.007.898.519	-
Công ty CP Unithai Maruzen Logistics Việt Nam	48.000	480.000.000	951.312.981	-	48.000	480.000.000	874.360.973	-
Cộng		6.479.069.200	26.853.114.629	-		13.066.711.309	37.055.532.129	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀUSố 74, phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho kỳ hoạt động từ ngày
01/01/2015 đến ngày 30/06/2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**10. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Tiếp theo)**

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 như sau:

STT	Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
1	Công ty CP Vận tải Tân Cảng Asaco	Hồ Chí Minh	34,00%	Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận, kinh doanh kho bãi container, thuê tàu, vận tải đa phương thức
2	Công ty TNHH Vận tải Quốc tế Hankyu - Hashin Việt Nam	Hà Nội	49,00%	Vận tải hàng hóa đa phương thức, đại lý giao nhận và thủ
3	Công ty TNHH Liên doanh Dimerco Vietfracht	Hồ Chí Minh	25,00%	Vận tải đa phương thức, đại lý vận tải biển, giao nhận, kinh
4	Công ty TNHH Heung - A Shipping Việt Nam	Hồ Chí Minh	30,00%	Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận, kinh doanh kho bãi
5	Công ty CP Unithai Maruzen Logistics Việt Nam	Hồ Chí Minh	20,00%	Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận, kinh doanh kho bãi

11. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2015				01/01/2015			
	Số lượng cổ phần	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Số lượng cổ phần	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty CP Dịch vụ hàng hóa Nội Bài	1.040.000	4.000.000.000	102.440.000.000	-	1.040.000	4.000.000.000	93.600.000.000	-
Công ty CP ICD Tân Cảng - Long Bình	450.000	4.500.000.000	4.500.000.000	-	450.000	4.500.000.000	4.500.000.000	-
Cộng		8.500.000.000	106.940.000.000	-		8.500.000.000	98.100.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀUSố 74, phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho kỳ hoạt động từ ngày
01/01/2015 đến ngày 30/06/2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**12. Chi phí trả trước dài hạn**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí lên đà tàu Blue - Lotus	7.531.066.100	10.355.215.100
Cộng	7.531.066.100	10.355.215.100

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	trả nợ
Nhà cung cấp cho hoạt động vận tải biển	5.600.506.951	5.600.506.951	3.003.176.835	3.003.176.835
- Đối tượng khác	5.600.506.951	5.600.506.951	3.003.176.835	3.003.176.835
Nhà cung cấp cho hoạt động giao nhận vận tải	7.305.972.050	7.305.972.050	2.894.199.642	2.894.199.642
- Công ty CP Tân Cảng Cái Mép	3.378.599.721	3.378.599.721	-	-
- Đối tượng khác	3.927.372.329	3.927.372.329	2.894.199.642	2.894.199.642
Nhà cung cấp cho dịch vụ kho bãi	6.309.042.924	6.309.042.924	2.220.726.315	2.220.726.315
- Công ty TNHH Đại Phát Thịnh	3.946.140.000	3.946.140.000	-	-
- Đối tượng khác	2.362.902.924	2.362.902.924	2.220.726.315	2.220.726.315
Nhà cung cấp khác	15.207.971.909	15.207.971.909	14.980.909.545	14.980.909.545
- Công ty TNHH Vận tải Quốc tế Hankyu - Hashin Việt Nam	35.363.405	35.363.405	406.765.659	406.765.659
- Công ty TNHH Liên doanh Dimerco Vietfracht	54.598.592	54.598.592	20.399.649	20.399.649
- Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	3.413.714.878	3.413.714.878	2.284.711.190	2.284.711.190
- Công ty TNHH Heung - A Shipping Việt Nam	14.617.420	14.617.420	14.617.420	14.617.420
- Đối tượng khác	11.689.677.614	11.689.677.614	12.254.415.627	12.254.415.627
Cộng	34.423.493.834	34.423.493.834	23.099.012.337	23.099.012.337

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀUSố 74, phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho kỳ hoạt động từ ngày
01/01/2015 đến ngày 30/06/2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/06/2015
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	441.200.867	6.278.351.782	6.487.218.547	232.334.102
Thuế thu nhập cá nhân	715.193.568	618.581.068	295.059.801	1.038.714.835
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	892.443.735	867.281.235	25.162.500
Các loại thuế khác	5.500.281.035	599.866.486	774.885.851	5.325.261.670
Cộng	<u>6.656.675.470</u>	<u>8.389.243.071</u>	<u>8.424.445.434</u>	<u>6.621.473.107</u>

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Lãi vay phải trả	778.303.126	876.400.677
Trích trước chi phí phát sinh chưa có hóa đơn	2.972.093.247	2.374.869.879
Cộng	<u>3.750.396.373</u>	<u>3.251.270.556</u>

16. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Doanh thu nhận trước	1.091.989.000	723.636.869
Cộng	<u>1.091.989.000</u>	<u>723.636.869</u>

17. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	138.198.326	264.132.136
Bảo hiểm xã hội	518.668.562	493.936.192
Bảo hiểm y tế	298.254.631	-
Bảo hiểm thất nghiệp	122.100.827	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.659.346.283	5.110.417.271
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.362.288.458	9.199.925.618
Trong đó:		
- Phải trả các hãng tàu	3.772.602.861	3.952.504.661
- Chuyển số dư phải trả của Xí nghiệp Mol về Công ty	1.371.639.899	1.371.639.899
- Phải trả khác	3.218.045.698	3.875.781.058
Cộng	<u>11.098.857.087</u>	<u>15.068.411.217</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀUSố 74, phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho kỳ hoạt động từ ngày
01/01/2015 đến ngày 30/06/2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 21)				
+ Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Hồ Chí Minh (Tàu VF-Glory)	32.786.115.835	32.786.115.835	16.159.660.434	16.159.660.434
+ Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (Tàu Blue Lotus)	16.372.696.430	16.372.696.430	10.894.311.420	10.894.311.420
+ Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (Tàu Thăng Long)	11.703.425.983	11.703.425.983	5.433.622.008	5.433.622.008
Tổng	60.862.238.248	60.862.238.248	32.487.593.862	32.487.593.862

19. Phải trả dài hạn khác

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	550.006.000	389.006.000
Cộng	550.006.000	389.006.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀUSố 74, phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho kỳ hoạt động từ ngày
01/01/2015 đến ngày 30/06/2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****20. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	30/06/2015		Trong kỳ		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả
	VND	năng trả nợ VND	(*) VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	283.072.925.277	283.072.925.277	7.741.915.048	5.190.504.030	280.521.514.259	280.521.514.259
+ Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Hồ Chí Minh (Tàu VF-Glory) {i}	90.161.805.552	90.161.805.552	2.452.202.953	212.460.000	87.922.062.599	87.922.062.599
+ Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (Tàu Blue Lotus) {ii}	110.847.646.600	110.847.646.600	3.039.493.720	3.323.511.780	111.131.664.660	111.131.664.660
+ Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (Tàu Thăng Long) {iii}	82.063.473.125	82.063.473.125	2.250.218.375	1.654.532.250	81.467.787.000	81.467.787.000
Trừ số phải trả trong vòng 12 tháng	(60.862.238.248)	(60.862.238.248)			(32.487.593.862)	(32.487.593.862)
Cộng	222.210.687.029	222.210.687.029			248.033.920.397	248.033.920.397

(*): Số vay dài hạn tăng thêm là do tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2015, Công ty thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ các khoản vay dài hạn.

{i}: Khoản vay ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng dài hạn số 103/MSBHCM-VFR ngày 31 tháng 12 năm 2007 và phụ lục hợp đồng số 103.01/2013/PLHĐTD ngày 02 tháng 07 năm 2013. Tổng số tiền vay là 12.070.000 đô la Mỹ, thời hạn vay là 8 năm, lãi suất áp dụng là lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng trả lãi cuối kỳ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam cộng 2%/năm, lãi suất quá hạn không quá 150% lãi suất trong hạn. Mục đích sử dụng vốn vay để đầu tư mua tàu chở hàng trọng tải 8.000 DWT (Tàu Vietfracht - Glory), khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư ngoại tệ vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 là 4.128.287,8 đô la mỹ.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀUSố 74, phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho kỳ hoạt động từ ngày
01/01/2015 đến ngày 30/06/2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****20. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Tiếp theo)**

- {ii} Khoản vay Ngân Hàng Thương mại Cổ phần Xăng Dầu Petrolimex Việt Nam theo hợp đồng tín dụng dài hạn số 20/2011/HDDTDDDH/PGB-HO ngày 09 tháng 06 năm 2011 và theo công văn điều chỉnh lãi suất số 250-2013/CV-PGB ngày 12 tháng 11 năm 2013. Tổng số tiền vay là 7.125.000 USD, thời hạn vay là 10 năm, lãi suất áp dụng là 5,5%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại ngày đến hạn. Mục đích sử dụng vốn vay để đầu tư mua tàu chở hàng trọng tải 14.187 DWT (tàu Blue - Lotus). Tài sản đảm bảo được hình thành từ vốn vay. Số dư ngoại tệ vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 là 5.074.280 đô la Mỹ.
- {iii} Khoản vay Ngân Hàng Thương mại Cổ phần Xăng Dầu Petrolimex Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng dài hạn số 20/2010/HĐTC/PGN-HO ngày 05 tháng 10 năm 2010 và theo công văn điều chỉnh lãi suất số 250/2013/CV-PGB ngày 12 tháng 11 năm 2013. Tổng số tiền vay là 5.557.500 USD, thời hạn vay là 10 năm, lãi suất áp dụng là 3,95%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% của lãi suất áp dụng tại ngày đến hạn. Mục đích sử dụng vốn vay để đầu tư mua tàu chở hàng trọng tải 8.934 DWT (tàu Thăng Long), khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư ngoại tệ vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 là 3.756.625 đô la Mỹ.

Các khoản vay và nợ dài hạn được trả nợ theo lịch biểu sau:

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Trong vòng một năm	60.862.238.248	32.487.593.862
Trong năm thứ hai	65.598.599.495	63.807.156.155
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	123.026.972.438	135.606.228.066
Sau năm năm	33.585.115.096	48.620.536.176
Cộng	283.072.925.277	280.521.514.259
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	60.862.238.248	32.487.593.862
Số phải trả sau 12 tháng	222.210.687.029	248.033.920.397

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀUSố 74, phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho kỳ hoạt động từ ngày
01/01/2015 đến ngày 30/06/2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****21. Vốn chủ sở hữu***a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2014 như được trình bày năm trước	150.000.000.000	3.410.429.248	22.706.844.651	10.306.987.274	75.754.693.040	262.178.954.213
Áp dụng chính sách kế toán mới	-	-	10.306.987.274	(10.306.987.274)	-	-
Số dư tại ngày 01/01/2014 như được trình bày lại	150.000.000.000	3.410.429.248	33.013.831.925	-	75.754.693.040	262.178.954.213
Lợi nhuận tăng (giảm) trong năm	-	-	-	-	(12.378.639.954)	(12.378.639.954)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(7.500.000.000)	(7.500.000.000)
Thù lao hội đồng quản trị năm 2013	-	-	-	-	(409.200.000)	(409.200.000)
Số dư tại ngày 01/01/2015	150.000.000.000	3.410.429.248	33.013.831.925	-	55.466.853.086	241.891.114.259
Lợi nhuận tăng (giảm) trong kỳ	-	-	-	-	(8.297.545.868)	(8.297.545.868)
Số dư tại ngày 30/06/2015	150.000.000.000	3.410.429.248	33.013.831.925	-	47.169.307.218	233.593.568.391

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀUSố 74, phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho kỳ hoạt động từ ngày
01/01/2015 đến ngày 30/06/2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****21. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)****b. Cổ phiếu**

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**Ngoại tệ các loại**

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Đô la Mỹ (USD)	3.100.626,65	1.479.088,09
Euro (EUR)	354,39	359,85
Yên Nhật (JPY)	29.975,00	30.701,00
Đô la Singapore (SGD)	516,76	527,80

23. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành các bộ phận hoạt động là bộ phận vận tải biển, bộ phận giao nhận vận tải, bộ phận kinh doanh kho bãi và bộ phận cung cấp các dịch vụ khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀUSố 74, phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho kỳ hoạt động từ ngày
01/01/2015 đến ngày 30/06/2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MÃ SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****23. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý (Tiếp theo)****Bảng cân đối kế toán bộ phận**

Tại ngày 30/06/2015	Hoạt động vận tải biển VND	Hoạt động giao nhận vận tải VND	Hoạt động kinh doanh kho bãi VND	Hoạt động kinh doanh dịch vụ khác VND	Tổng cộng VND
Tài sản					
Tài sản bộ phận	339.140.466.785	4.536.611.919	3.389.635.199	2.529.764.655	349.596.478.558
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	233.505.256.935
Tổng tài sản	339.140.466.785	4.536.611.919	3.389.635.199	2.529.764.655	583.101.735.493
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	290.139.667.354	7.305.972.050	6.309.042.924	16.162.034.909	319.916.717.237
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	29.591.449.865
Tổng nợ phải trả	290.139.667.354	7.305.972.050	6.309.042.924	16.162.034.909	349.508.167.102
Tại ngày 01/01/2015	Hoạt động vận tải biển VND	Hoạt động giao nhận vận tải VND	Hoạt động kinh doanh kho bãi VND	Hoạt động kinh doanh dịch vụ khác VND	Tổng cộng VND
Tài sản					
Tài sản bộ phận	378.853.768.825	6.320.291.339	3.780.028.960	1.144.126.240	390.098.215.364
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	193.834.921.403
Tổng tài sản	378.853.768.825	6.320.291.339	3.780.028.960	1.144.126.240	583.933.136.767
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	283.524.691.094	2.894.199.642	2.220.726.315	-	288.639.617.051
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	53.402.405.457
Tổng nợ phải trả	283.524.691.094	2.894.199.642	2.220.726.315	-	342.042.022.508

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀUSố 74, phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho kỳ hoạt động từ ngày
01/01/2015 đến ngày 30/06/2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****23. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý (Tiếp theo)****Kết quả kinh doanh bộ phận cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015**

	Hoạt động vận tải biển VND	Hoạt động giao nhận vận tải VND	Hoạt động kinh doanh kho bãi VND	Hoạt động kinh doanh dịch vụ khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	54.100.373.365	48.589.687.566	21.924.096.999	6.884.630.876	131.498.788.806
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-
Tổng Doanh thu	54.100.373.365	48.589.687.566	21.924.096.999	6.884.630.876	131.498.788.806
Khấu hao và chi phí phân bổ	68.003.193.253	48.364.146.851	19.593.803.770	6.575.916.033	142.537.059.906
Kết quả kinh doanh					
Kết quả kinh doanh bộ phận	(13.902.819.888)	225.540.715	2.330.293.229	308.714.843	(11.038.271.100)
Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(13.902.819.888)	225.540.715	2.330.293.229	308.714.843	(11.038.271.100)
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	-	14.118.072.251
Lãi (lỗ) khác					1.747.629.329
Chi phí tài chính					13.124.976.348
Lợi nhuận trước thuế					(8.297.545.868)
Chi phí thuế TNDN					-
Lợi nhuận trong kỳ					(8.297.545.868)

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀUSố 74, phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho kỳ hoạt động từ ngày
01/01/2015 đến ngày 30/06/2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****23. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý (Tiếp theo)****Kết quả kinh doanh bộ phận cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014**

	Hoạt động vận tải biển VND	Hoạt động giao nhận vận tải VND	Hoạt động kinh doanh kho bãi VND	Hoạt động kinh doanh dịch vụ khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	72.915.060.107	36.940.794.443	32.338.626.407	7.230.182.273	149.424.663.230
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-
Tổng Doanh thu	72.915.060.107	36.940.794.443	32.338.626.407	7.230.182.273	149.424.663.230
Khấu hao và chi phí phân bổ	84.602.629.960	36.373.569.809	28.650.428.450	7.008.763.401	156.635.391.620
Kết quả kinh doanh					
Kết quả kinh doanh bộ phận	(11.687.569.853)	567.224.634	3.688.197.957	221.418.872	(7.210.728.390)
Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(11.687.569.853)	567.224.634	3.688.197.957	221.418.872	(7.210.728.390)
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	-	5.427.025.019
Lãi (lỗ) khác					366.058.621
Chi phí tài chính					8.220.692.583
Lợi nhuận trước thuế					(9.638.337.333)
Chi phí thuế TNDN					-
Lợi nhuận trong kỳ					(9.638.337.333)

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀUSố 74, phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho kỳ hoạt động từ ngày
01/01/2015 đến ngày 30/06/2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****23. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý (Tiếp theo)****Bộ phận theo khu vực địa lý**

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong môi trường kinh tế khác.

Công ty có trụ sở đặt tại Số 74, phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. Đồng thời, hoạt động cung cấp dịch vụ của Công ty cũng diễn ra tại các chi nhánh tại tỉnh Quảng Ninh, thành phố Hải Phòng và thành phố Hồ Chí Minh. Theo đó Công ty lập Báo cáo Bộ phận theo khu vực địa lý như sau:

Chỉ tiêu	Văn phòng Công ty tại Hà Nội VND	Chi nhánh Công ty tại tỉnh Quảng Ninh VND	Chi nhánh tại thành phố Hải Phòng VND	Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh VND	Tổng cộng VND
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	60.021.084.740	718.424.746	24.280.190.418	46.479.088.902	131.498.788.806
2. Tài sản bộ phận	493.035.190.523	4.054.429.178	40.128.874.451	45.883.241.341	583.101.735.493

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀUSố 74, phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho kỳ hoạt động từ ngày
01/01/2015 đến ngày 30/06/2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	131.498.788.806	149.424.663.230
Trong đó:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải biển	54.100.373.365	72.915.060.107
Doanh thu cung cấp dịch vụ giao nhận vận tải	48.589.687.566	36.940.794.443
Doanh thu cung cấp dịch vụ kinh doanh kho bãi	21.924.096.999	32.338.626.407
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	6.884.630.876	7.230.182.273
Doanh thu với các bên liên quan		
Công ty CP Vận tải Tân Cảng Asaco	93.571.397	113.453.526
Công ty TNHH Vận tải Quốc tế Hankyu-Hashin VN	2.661.028.411	3.281.256.627
Công ty TNHH Liên doanh Dimerco Vietfracht	148.864.510	198.754.347
Công ty CP Unithai Maruzen Logistics Việt Nam	765.108.038	840.093.590
Công ty CP Vận tải và Thuê tàu Đà Nẵng	87.272.728	-
Công ty TNHH Heung - A Shipping Việt Nam	1.341.290.189	874.073.455
Công ty Cổ phần kho vận Vietfracht Hưng yên	4.081.818	-

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ vận tải biển	66.739.067.630	83.074.198.947
Giá vốn cung cấp dịch vụ giao nhận vận tải	47.228.785.572	35.599.224.210
Giá vốn cung cấp dịch vụ kinh doanh kho bãi	19.081.518.714	27.972.552.584
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	6.415.047.673	6.857.205.756
Cộng	139.464.419.590	153.503.181.497

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	613.425.145	640.735.901
Cổ tức, lợi nhuận được chia	12.389.407.899	4.591.984.825
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.115.239.207	194.304.293
Cộng	14.118.072.251	5.427.025.019

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀUSố 74, phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho kỳ hoạt động từ ngày
01/01/2015 đến ngày 30/06/2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)****4. Chi phí tài chính**

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Lãi tiền vay	5.764.857.670	5.272.852.750
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	7.252.412.837	2.939.323.928
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	84.633.449	8.515.905
Chi phí tài chính khác	23.072.392	-
Cộng	13.124.976.348	8.220.692.583

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác.	3.072.640.316	3.132.210.123
Cộng	3.072.640.316	3.132.210.123

6. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Thu về tiền bồi thường bảo hiểm	2.061.817.802	329.604.163
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	209.090.909	76.454.546
Các khoản khác.	566.664.681	-
Cộng	2.837.573.392	406.058.709

7. Chi phí khác

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Chi phí khắc phục sự cố tàu	1.089.372.926	-
Các khoản khác	571.137	40.000.088
Cộng	1.089.944.063	40.000.088

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀUSố 74, phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho kỳ hoạt động từ ngày
01/01/2015 đến ngày 30/06/2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)****8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu yêu cầu trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.533.003.752	33.403.143.397
Chi phí nhân công	21.213.408.796	15.061.139.630
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.183.578.464	24.963.112.429
Chi phí dịch vụ mua ngoài	60.967.748.228	60.898.112.774
Chi phí khác bằng tiền	16.639.320.666	22.309.883.390
Cộng	<u>142.537.059.906</u>	<u>156.635.391.620</u>

VII. THÔNG TIN KHÁC**1. Công cụ tài chính****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.21 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Các khoản vay	283.072.925.277	280.521.514.259
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	100.072.422.335	57.076.989.113
Nợ thuần	183.000.502.942	223.444.525.146
Vốn chủ sở hữu	233.593.568.391	241.891.114.259
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>78,34%</u>	<u>92,37%</u>

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)****Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	100.072.422.335	57.076.989.113
Phải thu khách hàng và phải thu khác	22.280.981.506	28.561.834.641
Đầu tư dài hạn	8.500.000.000	8.500.000.000
Các khoản ký quỹ	934.352.124	928.352.124
Cộng	131.787.755.965	95.067.175.878
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	283.072.925.277	280.521.514.259
Phải trả người bán và phải trả khác	44.995.134.575	38.556.429.554
Chi phí phải trả	3.750.396.373	3.251.270.556
Cộng	331.818.456.225	322.329.214.369

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)****Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	30/06/2015	01/01/2015	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	67.086.082.817	41.124.752.939	302.946.496.843	290.213.674.122
Euro (EUR)	8.721.115	9.320.057	-	-
Yên Nhật Bản (JPY)	5.335.622	5.464.778	-	-
Đô la Singapore (SGD)	8.309.346	8.484.913	-	-

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)****Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 30/06/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	100.072.422.335	-	-	100.072.422.335
Phải thu khách hàng và phải thu khác	22.280.981.506	-	-	22.280.981.506
Đầu tư dài hạn	-	8.500.000.000	-	8.500.000.000
Các khoản ký quỹ	934.352.124	-	-	934.352.124
Cộng	123.287.755.965	8.500.000.000	-	131.787.755.965
Tại ngày 30/06/2015				
Các khoản vay và nợ	60.862.238.248	188.625.571.933	33.585.115.096	283.072.925.277
Phải trả người bán và phải trả khác	44.445.128.575	550.006.000	-	44.995.134.575
Chi phí phải trả	3.750.396.373	-	-	3.750.396.373
Cộng	109.057.763.196	189.175.577.933	33.585.115.096	331.818.456.225
Chênh lệch thanh khoản thuần	14.229.992.769	(180.675.577.933)	(33.585.115.096)	(200.030.700.260)

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀUSố 74, phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho kỳ hoạt động từ ngày
01/01/2015 đến ngày 30/06/2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)****1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)****Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	57.076.989.113	-	-	57.076.989.113
Phải thu khách hàng và phải thu khác	28.561.834.641	-	-	28.561.834.641
Đầu tư dài hạn	-	8.500.000.000	-	8.500.000.000
Các khoản ký quỹ	928.352.124	-	-	928.352.124
Cộng	86.567.175.878	8.500.000.000	-	95.067.175.878
Tại ngày 01/01/2015				
Các khoản vay và nợ	32.487.593.862	199.413.384.221	48.620.536.176	280.521.514.259
Phải trả người bán và phải trả khác	38.167.423.554	389.006.000	-	38.556.429.554
Chi phí phải trả	3.251.270.556	-	-	3.251.270.556
Cộng	73.906.287.972	199.802.390.221	48.620.536.176	322.329.214.369
Chênh lệch thanh khoản thuần	12.660.887.906	(191.302.390.221)	(48.620.536.176)	(227.262.038.491)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

2. Thông tin về bên liên quan***Danh sách các bên liên quan:***

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty CP Vận tải và Thuê tàu Đà Nẵng	Công ty con
Công ty CP Kho vận Vietfracht Hưng Yên	Công ty con
Công ty CP Vận tải Tân Cảng Asaco	Công ty liên kết
Công ty TNHH Vận tải Quốc tế Hankyu - Hashin Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH Liên doanh Dimerco Vietfracht	Công ty liên kết
Công ty TNHH Heung - A Shipping Việt Nam	Góp vốn liên doanh
Công ty CP Unithai Maruzen Logistics Việt Nam	Góp vốn liên doanh

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀUSố 74, phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho kỳ hoạt động từ ngày
01/01/2015 đến ngày 30/06/2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)****2. Thông tin về bên liên quan (Tiếp theo)***Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Doanh thu		
Công ty CP Vận tải Tân Cảng Asaco	93.571.397	113.453.526
Công ty TNHH Vận tải Quốc tế Hankyu-Hashin Việt Nam	2.661.028.411	3.281.256.627
Công ty TNHH Liên doanh Dimerco Vietfracht	148.864.510	198.754.347
Công ty CP Unithai Maruzen Logistics Việt Nam	765.108.038	840.093.590
Công ty CP Vận tải và Thuê tàu Đà Nẵng	87.272.728	-
Công ty TNHH Heung - A Shipping Việt Nam	1.341.290.189	874.073.455
Công ty CP Kho vận Vietfracht Hưng Yên	4.081.818	-
Cổ tức đã nhận		
Công ty TNHH Vận tải Quốc tế Hankyu-Hashin Việt Nam	3.687.370.540	2.604.639.100
Công ty Liên doanh Vận tải biển thế kỷ Nol/CSS - Singapore	55.467.686	-
Công ty CP Vận tải Tân Cảng Asaco	-	1.402.345.725
Mua hàng		
Công ty TNHH Vận tải Quốc tế Hankyu - Hashin Việt Nam	28.375.774	-
Công ty TNHH Heung - A Shipping Việt Nam	282.485.322	-
Công ty TNHH Liên doanh Dimerco Vietfracht	226.062.081	230.683.821
Công ty CP Kho vận Vietfracht Hưng Yên	600.000	-
Công ty CP Vận tải và Thuê tàu Đà Nẵng	1.090.909	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀUSố 74, phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho kỳ hoạt động từ ngày
01/01/2015 đến ngày 30/06/2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)****2. Thông tin về bên liên quan (Tiếp theo)***Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 06 năm 2015:*

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Các khoản phải thu		
Công ty CP Vận tải Tân Cảng Asaco	-	1.402.500.000
Công ty TNHH Vận tải Quốc tế Hankyu-Hashin Việt Nam	38.579.066	120.022.116
Công ty TNHH Liên doanh Dimerco Vietfracht	24.591.612	46.838.770
Công ty CP Unithai Maruzen Logistics Việt Nam	208.554.586	119.462.593
Công ty TNHH Heung - A Shipping Việt Nam	92.471.443	96.852.983
Trả trước cho người bán		
Công ty TNHH Vận tải Quốc tế Hankyu-Hashin Việt Nam	907.206.944	958.165.006
Các khoản phải trả		
Công ty TNHH Vận tải Quốc tế Hankyu-Hashin Việt Nam	35.363.405	406.765.659
Công ty TNHH Liên doanh Dimerco Vietfracht	54.598.592	20.399.649
Công ty TNHH Heung - A Shipping Việt Nam	14.617.420	14.617.420

Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2015	Từ 01/01/2014
	đến 30/06/2015	đến 30/06/2014
	VND	VND
Lương, thưởng và phụ cấp của Ban Tổng Giám đốc	336.320.224	470.902.000
Cộng	336.320.224	470.902.000

3. Sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập Báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc công bố trên thuyết minh Báo cáo tài chính.

4. Số liệu so sánh

Như trình bày tại Thuyết minh số III, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀUSố 74, phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du,
quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho kỳ hoạt động từ ngày
01/01/2015 đến ngày 30/06/2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)****4. Số liệu so sánh (Tiếp theo)**

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

TÀI SẢN	Mã số	Số đã báo cáo	Phân loại lại	Số sau phân loại lại
		VND	VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	107.294.111.128	-	107.294.111.128
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	131	38.258.565.407	5.334.128.146	43.592.693.553
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	14.208.455.327	5.334.128.146	19.542.583.473
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150	11.958.556.608	(5.334.128.146)	6.624.428.462
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	5.334.128.146	(5.334.128.146)	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	583.933.136.767	-	583.933.136.767

NGUỒN VỐN	Mã số	Số đã báo cáo	Phân loại lại	Số sau phân loại lại
		VND	VND	VND
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	241.891.114.259	-	241.891.114.259
I. Vốn chủ sở hữu	410	241.891.114.259	-	241.891.114.259
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	22.706.844.651	10.306.987.274	33.013.831.925
Quỹ dự phòng tài chính		10.306.987.274	(10.306.987.274)	-
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	3.410.429.248	3.410.429.248
Vốn khác của chủ sở hữu	414	3.410.429.248	(3.410.429.248)	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	583.933.136.767	-	583.933.136.767

ĐÃ KÝ**ĐÃ KÝ****ĐÃ KÝ
À ĐÓNG DẤU**_____
Nguyễn Hồng Phúc**Người lập**

Ngày 21 tháng 8 năm 2015

Nguyễn Thanh Thủy**Kế toán trưởng**_____
Trần Bình Phú**Tổng Giám đốc**